CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Công trình Viettel

Ngày 30/09/2025	85,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	-	-

DT thuần
Q3/25
3,965
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 729| 22.5%
YoY: ▲ 489| 14.1%

LN thuần
Q3/25
208
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 15.0%
YoY: ▲ 31.0| 17.6%

LN sau thuế
Q3/25
169
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0| 16.5%
YoY: ▲ 23.0| 15.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM)
Q3/25
30.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

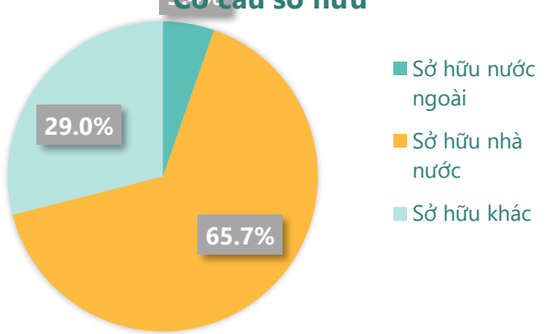
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	72,125 - 134,880
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,803
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	344,410
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	1.16
EPS	5,172
P/E	16.6

DT thuần
9T 2025
9,940
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 832| 9.1%

LN thuần
9T 2025
543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0| 12.3%

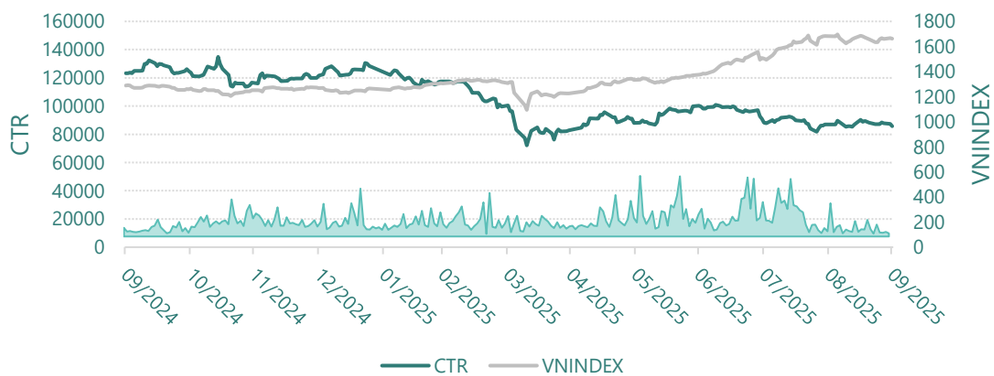
LN sau thuế
9T 2025
436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0| 12.5%

Cơ cấu sở hữu

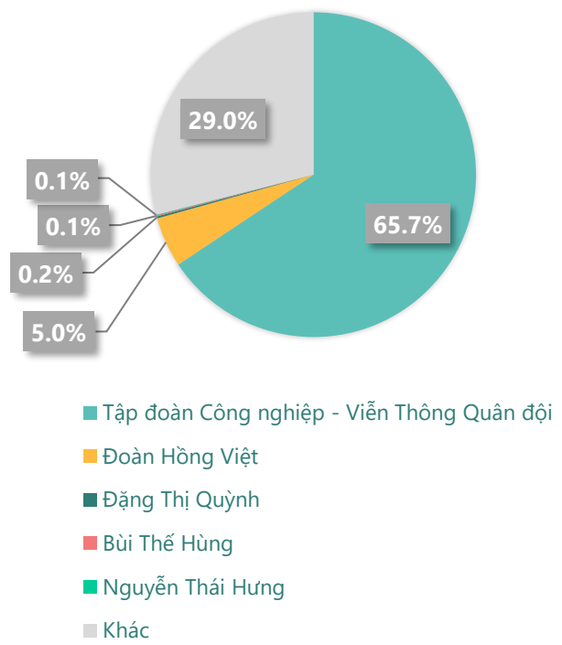


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



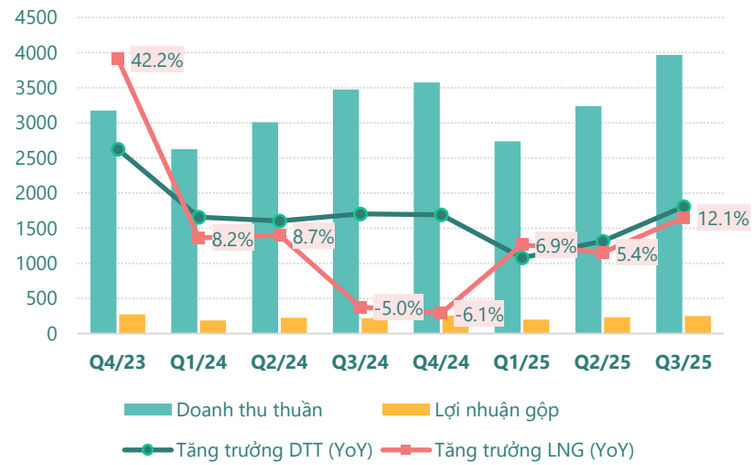
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

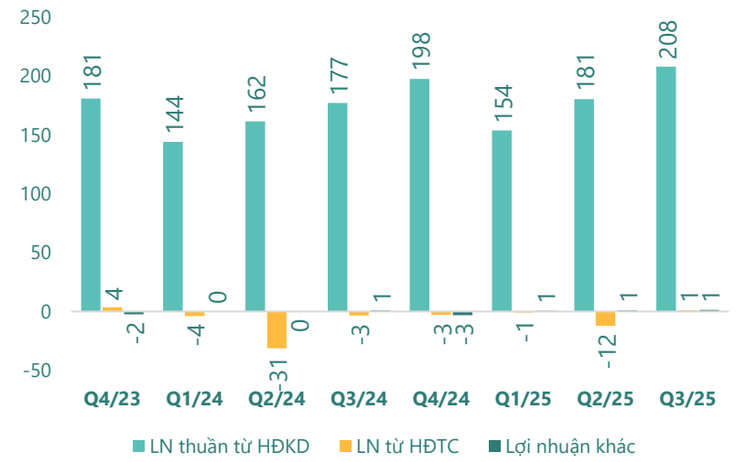
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



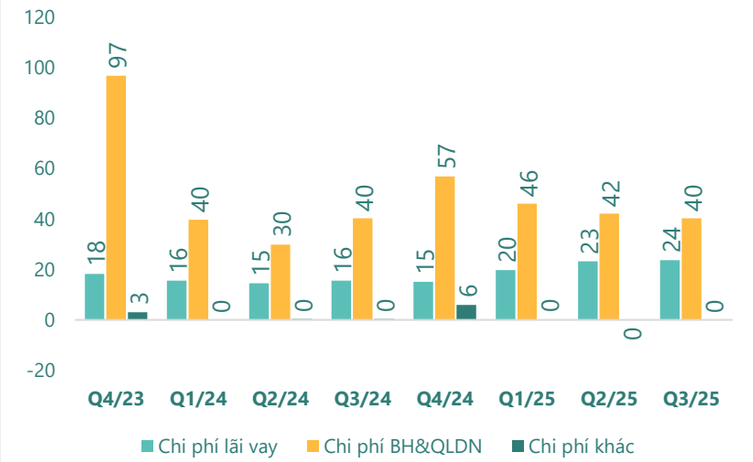
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



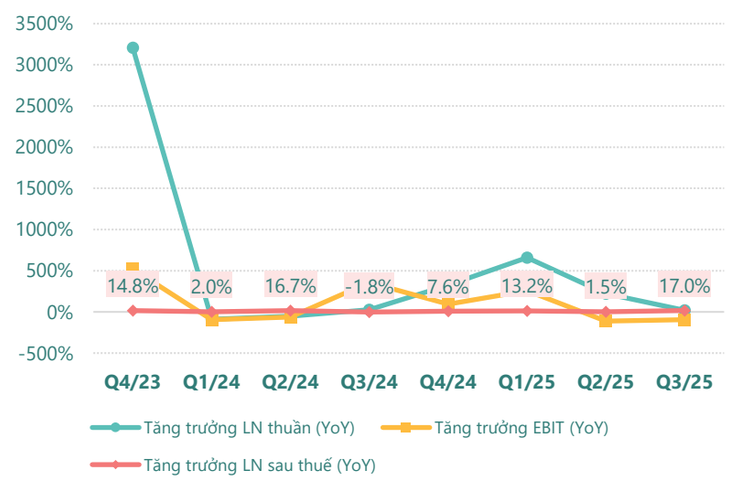
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



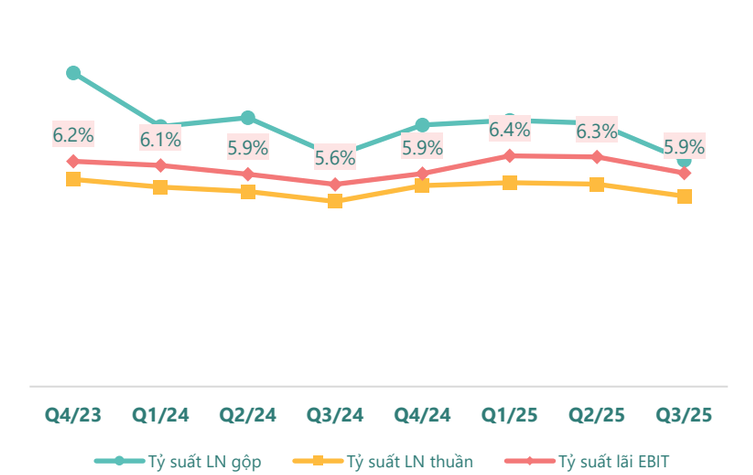
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



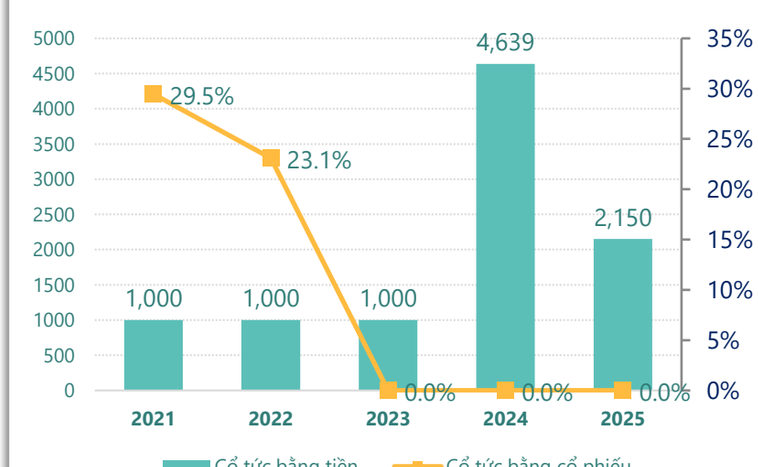
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

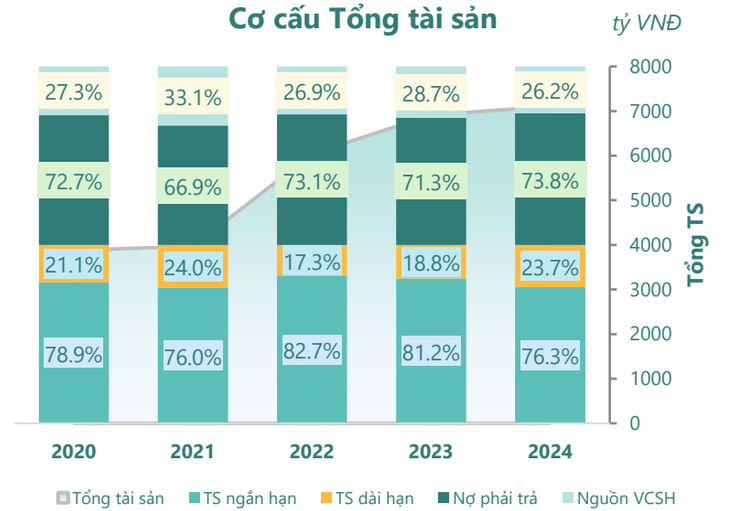
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

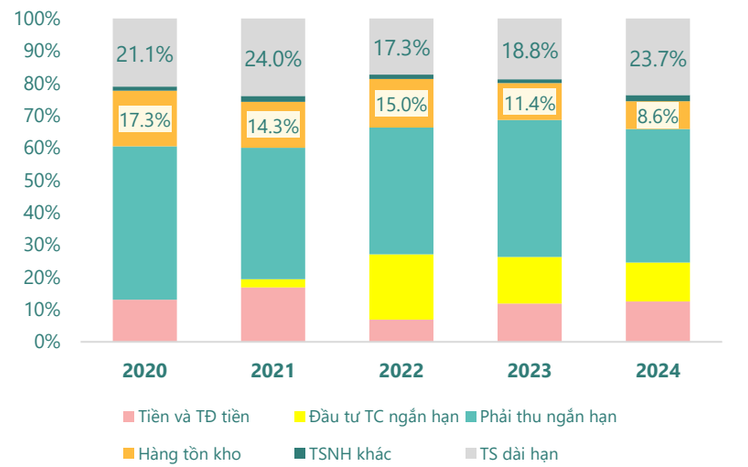
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



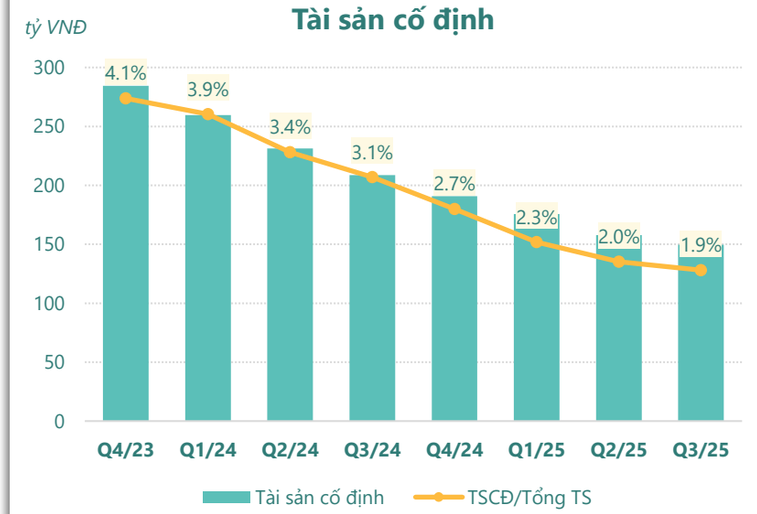
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



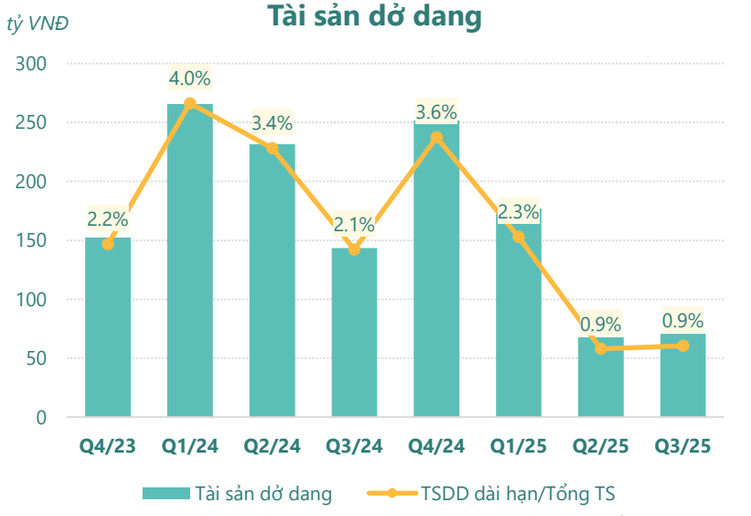
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



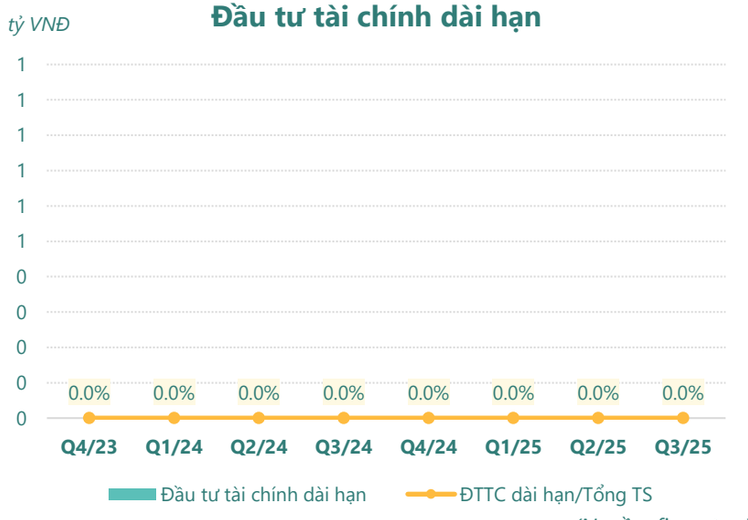
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



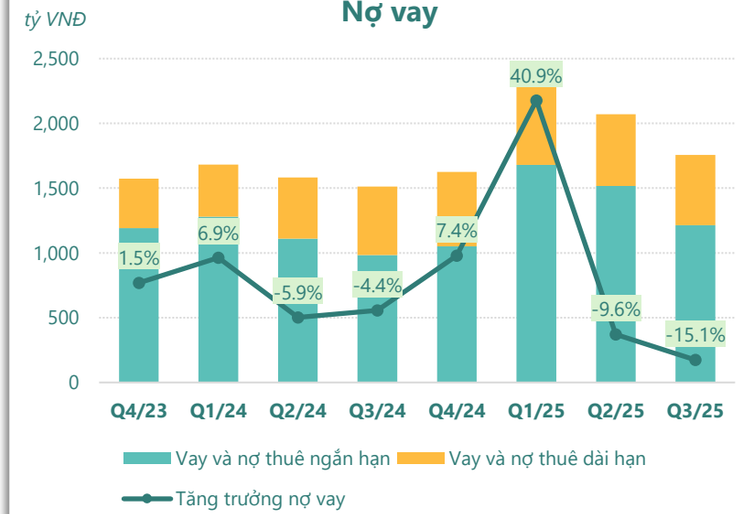
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

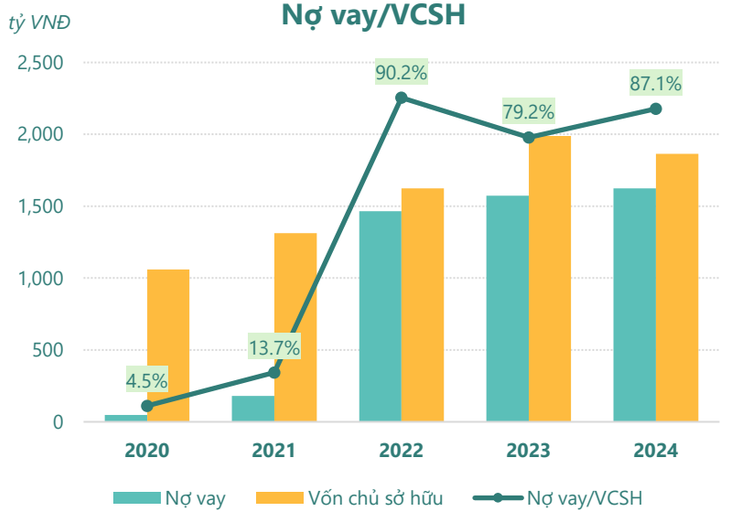
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

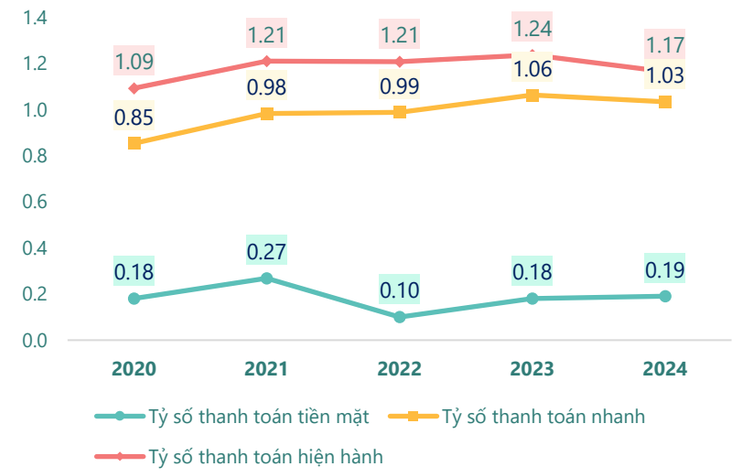
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



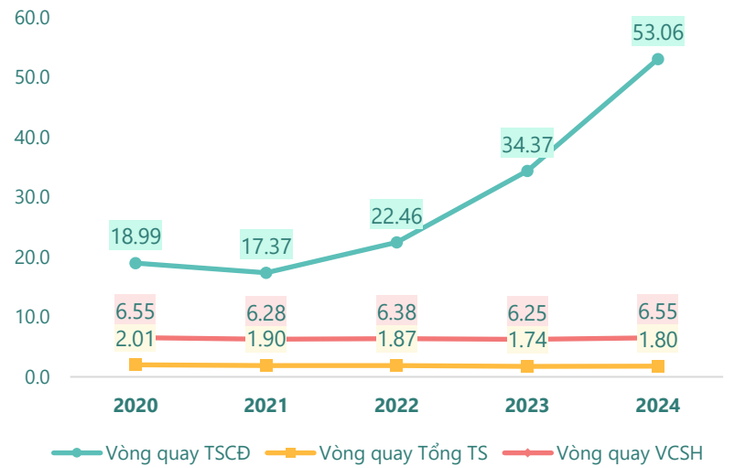
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



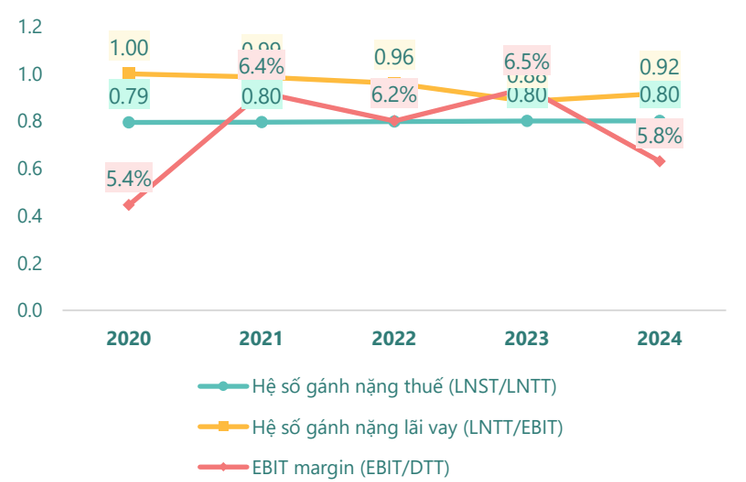
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



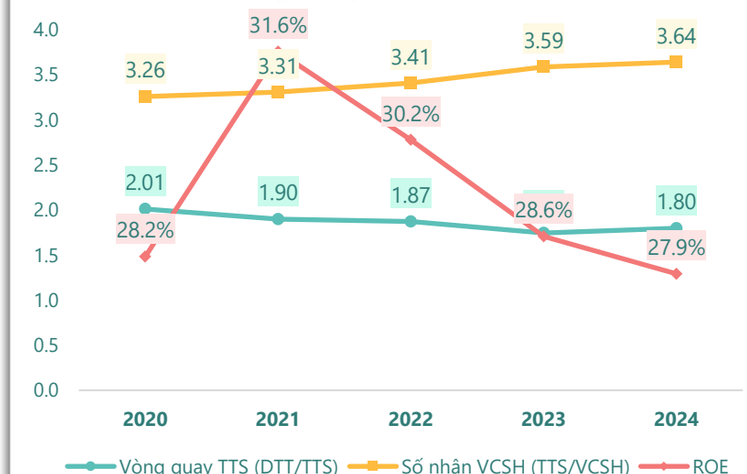
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



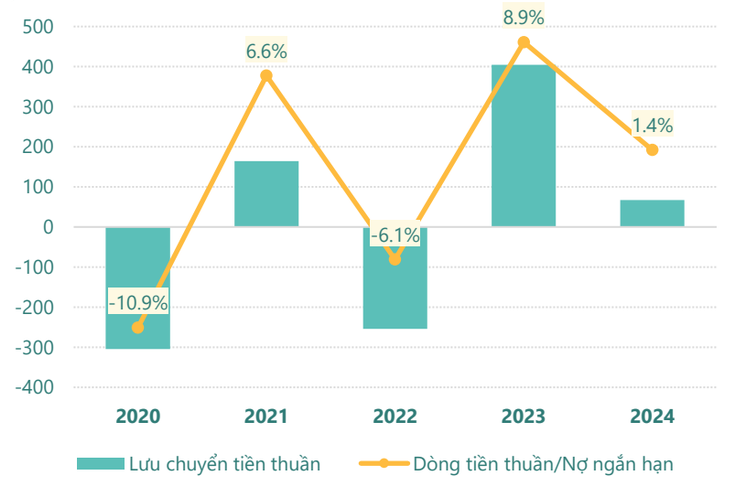
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,965**	**3,476**	**14.1%**	**9,940**	**9,108**	**9.1%**
Giá vốn hàng bán	3,718	3,255	14.2%	9,257	8,476	9.2%
Lợi nhuận gộp	248	221	12.0%	683	632	8.2%
Doanh thu HĐTC	24.7	12.3	101%	65.8	35.6	84.7%
Chi phí TC	23.7	15.7	51.0%	77.8	74.2	4.9%
Chi phí lãi vay	23.7	15.6	51.7%	66.7	45.7	46.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**40.3**	**40.3**	**0.1%**	**129**	**110**	**17.0%**
LN thuần từ HĐKD	208	177	17.6%	543	483	12.3%
Lợi nhuận khác	**1.33**	**0.79**	**68.3%**	**2.67**	**0.68**	**291%**
LN trước thuế	210	178	17.7%	545	484	12.7%
Lợi nhuận sau thuế	**169**	**146**	**15.7%**	**436**	**388**	**12.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**169**	**146**	**15.7%**	**436**	**388**	**12.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	436	529	-296	1,017	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	-225	-198	-767	118	66.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-70.4	-196	665	-220	-313
Tiền đầu kỳ	394	611	751	887	489	1,404
Lưu chuyển tiền thuần	**217**	**141**	**134**	**-398**	**915**	**171**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.76	2.12	-0.11	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	611	751	888	489	1,404	1,575

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,783**	**7,106**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	6,211	5,421	14.6%
Tiền và tương đương tiền	1,575	887	77.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,199	854	40.5%
Phải thu ngắn hạn	2,806	2,937	-4.5%
Hàng tồn kho	509	610	-16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	122	134	-8.6%
Tài sản dài hạn	**1,572**	**1,685**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	191	-21.6%
Bất động sản đầu tư	1,340	1,223	9.6%
Tài sản dở dang	70.7	252	-71.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.8**	**19.7**	**-40.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,624	5,241	7.3%
Nợ ngắn hạn	**5,064**	**4,653**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,213	1,052	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	608	-17.3%
Nợ dài hạn	560	588	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	573	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,159**	**1,865**	**15.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,159**	**1,865**	**15.7%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)